

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2018/DS-ST**

Ngày 30 - 8 - 2018

V/v Tranh chấp dân sự về
Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Ông Nguyễn Văn Nhu.

2/- Bà Dương Kim Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2018, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2018/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn:* Bà A (Chang Chinh Hui), sinh năm 1980; Địa chỉ: Lãnh thổ Đài Loan.

* *Người đại diện theo ủy quyền của bà A:* Bà T, sinh năm 1991; HKTT: tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: tỉnh Bạc Liêu (theo Giấy ủy quyền ngày 14/5/2018). (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A:* Luật sư S - Văn phòng Luật sư S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ: tỉnh Bạc Liêu (Đăng ký số 74 ngày 29/6/2018). (có mặt)

2/. *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3/. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà C, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Người đại diện theo ủy quyền của bà C:* Bà T, sinh năm 1991; HKTT: tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: tỉnh Bạc Liêu (theo Giấy ủy quyền ngày 24/7/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 08/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A (do bà T là người đại diện) trình bày:* Bà A có cho bà B mượn tiền 02 lần với tổng số tiền 7.500 đô la Mỹ (USD), do bà A ở nước ngoài nên bà A chuyển tiền về Việt Nam cho bà C (là em bà A) đứng ra cho bà B mượn, cụ thể: Vào ngày 12/3/2015, bà A cho bà B mượn 5.500USD, có ghi giấy mượn tiền, thỏa thuận thời hạn cho mượn là 3 năm, không lãi suất, mượn bằng đô la Mỹ thì khi trả phải bằng đô la Mỹ. Vào ngày 25/3/2015, bà A tiếp tục cho bà B mượn 2.000USD, lần mượn tiền này được ghi trong giấy mượn tiền ngày 12/3/2015. Đến nay đã quá thời hạn theo thỏa thuận nhưng bà B chưa trả tiền cho bà A, mặc dù bà A đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B trả cho bà A số tiền 7.500USD, tương đương 162.000.000đồng tại thời điểm khởi kiện, trả một lần.

* *Tại biên bản lấy khai ngày 26/7/2018, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà B trình bày:* Bà thừa nhận có mượn của bà A 5.500 đô la Mỹ (USD) vào ngày 12/3/2015 theo như lời trình bày của bà T nêu trên. Bà A cho bà mượn tiền để mua đất cất nhà, do lúc đó mẹ con bà đang ở nhà trọ. Tại thời điểm đó ngoài mượn tiền của bà A thì bà còn mượn tiền ở ngoài để mua đất cất nhà, bà A có hứa miệng là khi nào bà trả nợ ở ngoài xong thì trả nợ cho bà A cũng được, đồng thời bà A cũng có hứa miệng là cho bà được trả nợ dần nên bà mới đồng ý mượn tiền của bà A. Lúc đó bà A cũng không có nói rõ là sau 3 năm thì bà A sẽ đòi bà trả nợ vào thời điểm nào cụ thể. Vừa qua thời hạn 3 năm theo như thỏa thuận thì khoảng sau Thanh minh năm 2018 bà A có về Việt Nam yêu cầu bà trả 5.500USD. Tuy nhiên, do bà không có tiền trả nên bà có đưa ra yêu cầu là bà A lấy nhà của bà để trừ nợ nhưng bà A không đồng ý mà yêu cầu bà phải trả tiền. Việc mượn 5.500USD hai bên có làm Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015, do bà C là người viết để mỗi bên giữ một bản. Đối với số tiền 2.000USD vào ngày 25/3/2015 thì bà không thừa nhận có mượn của bà A.

Nay bà B đồng ý trả 5.500USD cho bà A, nếu phía bà A có cung cấp được chứng cứ gì chứng minh bà có mượn thêm 2.000USD thì bà cũng đồng ý trả 2.000USD. Tuy nhiên, do hiện nay bà không có tiền để trả nên bà A có thể lấy nhà và tài sản trong nhà của bà để trừ nợ. Nếu bà A không đồng ý lấy tài sản thì bà yêu cầu bà A cho bà trả nợ dần 2.000.000đồng/tháng.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C (do bà T là người đại diện) trình bày:* Bà C thông nhất với ý kiến của bà A theo như đơn khởi kiện. Bà C không có ý kiến gì đối với số tiền bà A đã cho bà B mượn, vì đó là tiền của bà A.

* Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, người đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đưa ra những căn cứ, lập luận và cho rằng bị đơn có mượn tiền của nguyên đơn theo nội dung khởi kiện là sự thật, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền đã vay mượn là 7.500USD.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã vay mượn là 5.500USD vay vào ngày 12/3/2015, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 2.000USD.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2018 nguyên đơn A cho rằng cho bị đơn B mượn tiền 02 lần với tổng số tiền 7.500 đô la Mỹ (USD), nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn B trả số tiền 7.500USD, tương đương 162.000.000đồng tại thời điểm khởi kiện, nhưng tại Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015 các bên thỏa thuận thời hạn cho mượn là 3 năm, không lãi suất, nên đây là hợp đồng cho vay có thời hạn và không có lãi. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý và xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 463, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Trong vụ án này, nguyên đơn A cư trú tại Lãnh thổ Đài Loan nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn B vắng mặt tại phiên tòa và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, việc vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung:

[1] Các bên đương sự thống nhất vào ngày 12/3/2015 nguyên đơn A có cho bị đơn B mượn (vay) số tiền 5.500USD, nguyên đơn A gửi tiền trực tiếp cho C để bà C giao lại cho bị đơn B, theo Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015, thỏa thuận trong hạn 3 năm bị đơn B phải trả lại số tiền mượn (vay), không lãi và đến nay bị đơn B chưa trả tiền cho nguyên đơn A. Trên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 và 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Ngoài ra, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và người đại diện nguyên đơn còn cho rằng vào ngày 25/3/2015 nguyên đơn A cho bị đơn B vay thêm số tiền 2.000USD, nhưng bị đơn B không thừa nhận có việc vay thêm số tiền 2.000USD. Để chứng minh có việc nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền này, người đại diện cho nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015” (BL số 34 - sau đây gọi Giấy mượn tiền nguyên đơn) và một số người làm chứng. Đồng thời, để chứng minh cho việc phản đối không có vay của nguyên đơn số tiền này, bị đơn cung cấp cho Tòa án “Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015” (BL số 54 - sau đây gọi Giấy mượn tiền bị đơn).

[3] Mặt khác, tại phiên tòa bà C cung cấp cho Hội đồng xét xử hai Phiếu nhận tiền ngày 10/3/2015 và ngày 25/3/2015 để chứng minh có việc nguyên đơn A gửi tiền cho bà C để bà C giao lại cho bị đơn B vay, theo bà C số tiền cho vay lần hai là 2.000USD là bà C trực tiếp giao cho bị đơn B tại nhà bị đơn B, khi giao tiền bà C có yêu cầu bị đơn B đem Giấy mượn tiền bị đơn để ghi thêm số tiền 2.000USD nhưng bị đơn B không đồng ý, sau đó bà C mới viết thêm nội dung vay số tiền 2.000USD vào Giấy mượn tiền nguyên đơn đem cho bị đơn B ký nhưng bị đơn B cũng không đồng ý ký, do chỗ chị em nên cũng bỏ qua cho đến nay, việc bà C giao tiền cho bị đơn B và yêu cầu bị đơn B đem Giấy mượn tiền bị đơn để ghi thêm số tiền 2.000USD có mẹ ruột của bà C và bị đơn B là bà P biết.

[4] Xét thấy, Giấy mượn tiền nguyên đơn và Giấy mượn tiền bị đơn đều có nội dung thỏa thuận ngày 12/3/2015 cho bị đơn B vay số tiền 5.500USD là hoàn toàn giống nhau và như các bên đã thừa nhận nêu trên (1), nhưng theo Giấy mượn tiền nguyên đơn thì phía dưới chữ ký và chữ viết ghi họ tên của “B”, “C” thì có ghi thêm nội dung “Ngày 25 tháng 3 năm 2015 (DL) chị B có mượn tiền của A thêm 2000 đô là Mỹ và 10.000.000 triệu đồng tiền” và phía dưới người nhận tiền của nội dung ghi thêm không ai ký; còn Giấy mượn tiền bị đơn thì không có nội dung ghi thêm này và bị đơn không thừa nhận nội dung ghi thêm trong Giấy mượn tiền nguyên đơn. Người đại diện cho nguyên đơn và bà C đều thừa nhận nội dung ghi thêm trong Giấy mượn tiền nguyên đơn là do bà C tự ghi và lý do ghi thêm như trình bày tại (3), tại biên bản xác minh ngày 07/8/2018 (BL số 85, 86) tuy bà P xác nhận “bị đơn có vay của nguyên đơn 02 lần và bà có chứng kiến việc bà C có giao tiền cho bị đơn và yêu cầu bị đơn đưa giấy mượn tiền của khoản vay thứ nhất ra để ghi thêm khoản vay thứ hai vào” nhưng lại cho rằng “còn bà C giao cho bị đơn bao nhiêu tiền, việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì bà không rõ”. Đồng thời, người đại diện cho nguyên đơn còn cho rằng việc bị đơn mượn thêm của nguyên đơn 2.000USD có ông K và ông N biết, nhưng tại biên bản xác minh ngày 07/8/2018 (BL số 87, 88) ông K và ông N xác nhận “trong quá trình hòa giải tranh

chấp đất giữa bà C và bà B thì các ông có nghe bị đơn nói có thiếu nguyên đơn 250.000.000đồng, còn việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì các ông không rõ”.

[5] Như vậy, cho thấy theo chứng cứ người đại diện cho nguyên đơn và bà C cung cấp là nội dung ghi thêm trong Giấy mượn tiền nguyên đơn để chứng minh cho việc nguyên đơn có cho bị đơn vay thêm 2.000USD, nhưng không được bị đơn thừa nhận và ký xác nhận; Đối với người làm chứng như bà P tuy có xác nhận có chứng kiến việc bà C có giao tiền cho bị đơn và yêu cầu bị đơn đưa giấy mượn tiền của khoản vay thứ nhất ra để ghi thêm khoản vay thứ hai vào, nhưng lại cho rằng việc bà C giao cho bị đơn bao nhiêu tiền, việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì bà không rõ nên lời khai bà P mâu thuẫn, không thống nhất; còn người làm chứng khác như ông K và ông N chỉ nghe bị đơn nói có thiếu nguyên đơn 250.000.000đồng, còn việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì các họ cũng không rõ, nên lời khai của họ cũng không liên quan gì đến việc nguyên đơn cho bị đơn vay hoặc bà C giao tiền cho bị đơn đối với số tiền 2.000USD; theo hai Phiếu nhận tiền ngày 10/3/2015 và ngày 25/3/2015 thì có căn cứ xác định nguyên đơn A có gửi tiền cho bà C nhận hai lần 7.500USD (ngày 10/3/2015 số tiền 5.500USD và ngày 25/3/2015 số tiền 2.000USD) là sự việc có thật, nhưng nguyên đơn và bà C cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền nguyên đơn gửi cho bà C ngày 25/3/2015 số tiền 2.000USD là bà C đã giao cho bị đơn. Do đó, chứng cứ và người làm chứng do nguyên đơn đưa ra nêu trên là không trực tiếp và liên quan đến việc nguyên đơn cho bị đơn vay, cũng như bà C đã giao cho bị đơn số tiền 2.000USD, lời khai mâu thuẫn, không thống nhất, không đảm bảo tính khách quan, trung thực, nên không có giá trị pháp lý và đủ điều kiện xác định là chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 93, khoản 1 và 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Từ đó, theo nội dung khởi kiện của nguyên đơn cho rằng vào ngày 25/3/2015 nguyên đơn A cho bị đơn B vay thêm số tiền 2.000USD là chưa đủ căn cứ, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.000USD là không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, khi có đủ chứng cứ chứng minh ngày 25/3/2015 nguyên đơn A cho bị đơn B vay thêm số tiền 2.000USD thì nguyên đơn có quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[6] Theo các bên thừa nhận, theo chứng cứ có trong hồ sơ và như phân tích trên thì có căn cứ xác định vào ngày 12/3/2015 nguyên đơn A với bị đơn B có xác lập Hợp đồng vay tài sản, theo đó nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền gốc là 5.500USD (đô la Mỹ), thời hạn cho vay 3 năm, không lãi suất, trong việc vay có làm giấy viết tay và việc cho vay là hoàn toàn tự nguyện. Theo giao kết thì sau 3 năm khi đến hạn trả tiền (sau ngày 12/3/2018) thì bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền vay là 5.500USD, nhưng khi đến hạn bị đơn vẫn chưa trả số tiền 5.500USD cho nguyên đơn, nên bị đơn đã vi phạm hợp đồng và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[7] Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh ngoại hối (sửa đổi, bổ sung năm 2013) “*Ngoại hối bao gồm: Đồng tiền của quốc gia khác*

hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (sau đây gọi là ngoại tệ)” và quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối “Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, ... của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Đối với Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn thì đối tượng cho vay và phương thức thanh toán khi đến hạn hợp đồng mà các bên thỏa thuận đều bằng đô la Mỹ (USD), theo quy định trên thì đô la Mỹ (USD) là ngoại tệ và trên lãnh thổ Việt Nam nghiêm cấm giữa cá nhân với cá nhân thực hiện mọi giao dịch bằng ngoại tệ, nên giao dịch cho vay ngoại tệ và thanh toán bằng ngoại tệ giữa nguyên đơn và bị đơn là vi phạm điều cấm của pháp luật, nên giao dịch vô hiệu kể từ thời điểm xác lập theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[8] Đồng thời, theo hướng dẫn tại mục 3 phần III Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân Tối cao “các giao dịch giữa cá nhân về việc vay ngoại tệ có lãi là vô hiệu, khi có tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án áp dụng Điều 146 Bộ luật dân sự buộc bên vay phải trả cho bên cho vay số nợ gốc (tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm), đối với khoản lãi bên vay đã trả cho bên cho vay thì phải tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước”, do tại thời điểm các bên giao kết và xác lập hợp đồng thì Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật, nên căn cứ theo quy định tại Điều 128, Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 123, Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015) và hướng dẫn trên để tuyên bố Hợp đồng vay tài sản của các bên vô hiệu và giải quyết hậu quả. Xét thấy, Hợp đồng vay tài sản của các bên xác lập, thỏa thuận là không có lãi, nên không phát sinh việc bên vay trả lãi cho bên cho vay và cũng không phát sinh việc thiệt hại phải bồi thường, nên cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay là 5.500USD (tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm) là đúng luật định. Do vậy, theo nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay là 5.500USD quy đổi ra tiền VND tại thời điểm xét xử sơ thẩm với số tiền 128.221.500đồng (5.500USD x 23.313đ/USD) là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét cho trả nợ có thời gian và xin trả mỗi tháng 2.000.000đồng đến khi hết nợ hoặc nguyên đơn lấy nhà và tài sản của bị đơn để trừ nợ, nhưng không được người đại diện cho nguyên đơn chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, đến giai đoạn thi hành án bị đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xem xét theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

[10] Từ những phân tích và nhận định như nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay 5.500USD quy đổi sang tiền VND là 128.221.500đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay 2.000USD quy đổi sang tiền VND là 46.626.000đồng.

[11] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như nêu trên.

[12] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay 5.500USD và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay 2.000USD là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 2.331.300đồng (46.626.000đ x 5%). Bị đơn phải chịu án tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 6.411.000đồng (128.221.500đ x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 235 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 128, Điều 137, Điều 471, Điều 473, Điều 474 và khoản 1 Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng các Điều 123, Điều 131, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A về việc yêu cầu bị đơn B trả số tiền vốn vay 5.500USD, tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 128.221.500đồng.

1.1. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn A với bị đơn B xác lập ngày 12/3/2015 vô hiệu kể từ thời điểm xác lập.

1.2. Buộc bị đơn B có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn A số tiền vốn vay là 128.221.500đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà A có đơn yêu cầu thi hành án thì bà B phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả đủ số tiền nêu trên cho bà A theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Nếu bà B không thực hiện thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm), tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A về việc yêu cầu bị đơn B trả số tiền vốn vay 2.000USD, tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 46.626.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Nguyên đơn A phải chịu 2.331.300đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 4.125.000đồng (do bà T đại diện nộp) theo Biên lai thu số AA/2016/0003047 ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Sóc Trăng; Hoàn trả cho nguyên đơn A số tiền đã nộp thừa là 1.793.700đồng.

3.2. Bị đơn B phải chịu 6.411.000đồng.

4. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Phạm Hùng Nuôi